

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2024/HN-ST

Ngày: 11-6-2024

*“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình
về ly hôn, nuôi con chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hết

2. Bà Mai Thị Nhắc

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu
Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre
tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 90/2024/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 3 năm 2024, về: *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 203/2024/QĐXX-ST ngày 14 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Thảo N, sinh năm 1990; Địa chỉ cư trú: ấp A, xã B, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Trịnh Văn C, sinh năm 1991; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã C, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Chị N, anh C vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn đề ngày 13/3/2024 và trong quá trình tố tụng, chị Lê Thị Thảo N trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị xin ly hôn với anh Trịnh Văn C. Lý do: Chị và anh C do tìm hiểu tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 03/5/2017. Quá trình sống chung, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Vợ chồng không có tiếng nói chung, không thể hoà hợp. Nay tình cảm đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng nên quyết định ly hôn.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Trịnh Nguyên K, sinh ngày 17/02/2017. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh Trịnh Văn C cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Không có.

- Bị đơn anh Trịnh Văn C vắng mặt, không lời trình bày.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn vắng mặt có đơn xin vắng, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, không có đơn xin vắng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị xem xét: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N; Con chung: Có 01 con chung tên Trịnh Nguyên K, sinh ngày 17/02/2017. Khi ly hôn, chị N được trực tiếp nuôi con, ghi nhận chị N không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung chị N trình bày tự thỏa thuận và về nợ chung chị N trình bày không có, anh C vắng mặt không lời trình bày, không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn xin ly hôn của chị Lê Thị Thảo N, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung*”; Trong đó xác định chị Lê Thị Thảo N là nguyên đơn, anh Trịnh Văn C là bị đơn; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét việc vắng mặt của chị Lê Thị Thảo N có đơn xin vắng, anh Trịnh Văn C vắng mặt tại phiên tòa (vắng mặt lần thứ 2, không có đơn xin vắng), Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị Lê Thị Thảo N và anh Trịnh Văn C là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

1. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Thảo N, thấy rằng:

Chị N yêu cầu xin ly hôn với anh C. Anh C vắng mặt, không lời trình bày.

Khi thực hiện xác minh, người thân của anh C cho biết thông tin: Hôn nhân của anh C và chị N có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương và có đăng ký kết hôn theo quy định. Tại địa phương, anh C còn hộ khẩu chung với cha mẹ nhưng sau khi cưới thì anh C sống bên gia đình vợ. Hiện tại anh C đi làm. Vợ chồng có 01 con chung đang sống với chị N. Về mâu thuẫn vợ chồng, không nắm được, để anh C và chị N tự giải quyết.

Khi thực hiện xác minh, chính quyền địa phương cho biết thông tin: Tại địa phương anh C đi làm vắng nhà, vẫn cùng chung hộ khẩu với cha mẹ ruột. Gia đình

có kinh tế ổn định, bình thường, ý thức chấp hành pháp luật tốt. Các cuộc họp tại địa phương không nhận được đơn yêu cầu hòa giải nên không rõ mâu thuẫn vợ chồng.

Thấy rằng mục đích hôn nhân là để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; trong quá trình sống chung vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh C là có thật. Nguyên nhân bắt nguồn từ mâu thuẫn vợ chồng, từ việc bất đồng quan điểm nhưng không tìm được hướng hàn gắn, đoàn tụ. Nay chị N kiên quyết ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã tạo điều kiện triệu tập để cho vợ chồng hòa giải đoàn tụ nhưng anh C vắng mặt không đến Tòa nên không thể tiến hành hòa giải cho anh chị hàn gắn, đoàn tụ được. Xét khả năng hàn gắn đoàn tụ là không thể, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân đã không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là có căn cứ.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Trịnh Nguyên K, sinh ngày 17/02/2017. Khi ly hôn, chị Lê Thị Thảo N yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh Trịnh Văn C cấp dưỡng nuôi con.

Thấy rằng, từ nhỏ đến nay, con sống chung với chị N, đã quen cuộc sống bên mẹ, được mẹ trực tiếp chăm sóc. Con cũng có nguyện vọng ở chung với mẹ. Do đó, để chị N trực tiếp nuôi con khi ly hôn là phù hợp.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ đều có quyền, nghĩa vụ đối với con chung chưa thành niên theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị Lê Thị Thảo N trình bày tự thỏa thuận, anh Trịnh Văn C vắng mặt, không lời trình bày, không giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Chị Lê Thị Thảo N trình bày không có, anh Trịnh Văn C vắng mặt, không lời trình bày, không giải quyết.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu xin ly hôn, chị N chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Thảo N.

Cụ thể tuyên:

1. Chị Lê Thị Thảo N được ly hôn với anh Trịnh Văn C.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Trịnh Nguyên K, sinh ngày 17/02/2017. Khi ly hôn, chị Lê Thị Thảo N được trực tiếp nuôi con. Ghi nhận chị Lê Thị Thảo N không yêu cầu anh Trịnh Văn C cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ đối với con chưa thành niên theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị Lê Thị Thảo N trình bày tự thỏa thuận, anh Trịnh Văn C vắng mặt, không lời trình bày, không giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Chị Lê Thị Thảo N trình bày không có, anh Trịnh Văn C vắng mặt, không lời trình bày, không giải quyết.

Các đương sự không có yêu cầu nào khác, không xem xét.

5. Về án phí dân sự không có giá ngạch:

- Đối với yêu cầu ly hôn: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn), chị Lê Thị Thảo N phải chịu. Được khấu trừ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003927 ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Cơ quan thực hiện ĐKKH;
- Đương sự;
- Lưu (Hs, Vp).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Đỗ Thúy Hằng